TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 32-PX Khai thác 2 - Hà Ráng

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**120**		**63.696,0**	**67.092.000**	**-7.037.000**			**11**	**2.565.499**			**5**	**855.000**			**54.904**		**63.530.403**	**2.497.000**	**468.400**	**312.400**	**635.200**	**275.000**						**4.188.000**	**59.342.403**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	6.988.000	25		15.800,0	16.642.389	-1.407.000			1	268.769									15.504.158	559.100	104.900	69.900	155.000	55.000						943.900	14.560.258	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	6.545.000	26		15.095,0	15.899.801	-1.768.000													14.131.801	523.700	98.200	65.500	141.300	55.000						883.700	13.248.101	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	6.261.000	23		13.041,0	13.736.291	-1.527.000			5	1.204.038									13.413.329	500.900	94.000	62.700	134.100	55.000						846.700	12.566.629	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	5.733.000	25		13.922,0	14.664.262	-1.631.000													13.033.262	458.700	86.000	57.400	130.300	55.000						787.400	12.245.862	
5	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	5.682.000	21	1	5.838,0	6.149.257	-704.000			5	1.092.692			5	855.000			54.904		7.447.853	454.600	85.300	56.900	74.500	55.000						726.300	6.721.553	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**337**		**127.562,6**	**132.638.230**		**8**	**1.561.654**	**4**	**845.077**	**293.000**	**351.600**						**4.400.000**	**140.089.561**	**6.031.300**	**1.131.200**	**754.700**	**1.401.000**	**770.000**			**863.333**		**624.000**	**11.575.533**	**128.514.028**	
6	HL-00277	Lê Hữu Lý	7.704.000	30		13.168,1	13.692.050														13.692.050	616.400	115.600	77.100	136.900	55.000						1.001.000	12.691.050	
7	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	5.493.000	19		9.058,5	9.418.931				4	845.077	293.000	351.600						200.000	11.108.608	439.500	82.400	55.000	111.100	55.000						743.000	10.365.608	
8	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.231.000	26		8.465,6	8.802.440		3	603.577										300.000	9.706.017	418.500	78.500	52.400	97.100	55.000						701.500	9.004.517	
9	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.186.000	23		10.645,8	11.069.389													400.000	11.469.389	414.900	77.800	51.900	114.700	55.000			408.000			1.122.300	10.347.089	
10	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.231.000	28		11.634,7	12.097.637													400.000	12.497.637	418.500	78.500	52.400	125.000	55.000						729.400	11.768.237	
11	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.231.000	21		7.410,9	7.705.775													400.000	8.105.775	418.500	78.500	52.400	81.100	55.000						685.500	7.420.275	
12	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.186.000	27		9.677,8	10.062.873													400.000	10.462.873	414.900	77.800	51.900	104.600	55.000						704.200	9.758.673	
13	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	4.982.000	14		5.365,2	5.578.678		5	958.077										200.000	6.736.755	398.600	74.800	49.900	67.400	55.000			455.333		624.000	1.725.033	5.011.722	
14	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	4.745.000	28		8.835,2	9.186.747													400.000	9.586.747	379.700	71.200	47.500	95.900	55.000						649.300	8.937.447	
15	HL-02530	Phạm Văn Đông	4.745.000	16		6.585,0	6.847.013													200.000	7.047.013	379.700	71.200	47.500	70.500	55.000						623.900	6.423.113	
16	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.231.000	28		10.660,1	11.084.258													400.000	11.484.258	418.500	78.500	52.400	114.800	55.000						719.200	10.765.058	
17	HL-04082	Bùi Thế Lữ	6.367.000	27		8.610,8	8.953.418													300.000	9.253.418	509.400	95.600	63.700	92.500	55.000						816.200	8.437.218	
18	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	5.305.000	26		8.417,2	8.752.115													400.000	9.152.115	424.500	79.600	53.100	91.500	55.000						703.700	8.448.415	
19	HL-06725	Lê Văn Hải	4.745.000	24		9.027,7	9.386.906													400.000	9.786.906	379.700	71.200	47.500	97.900	55.000						651.300	9.135.606	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**999**		**461.278,4**	**479.632.347**		**49**	**13.051.884**	**28**	**7.255.385**	**2.051.000**	**1.494.300**			**35**	**12.800.000**		**19.900.000**	**536.184.916**	**24.276.400**	**4.554.100**	**3.036.700**	**5.361.800**	**2.915.000**	**297.000**	**500.000**	**7.430.364**	**2.054.000**	**4.186.000**	**54.611.364**	**481.573.552**	
20	HL-00289	Nguyễn Văn Hiển	7.704.000	8		3.101,0	3.224.387														3.224.387				32.200	55.000						87.200	3.137.187	
21	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	7.704.000	4		1.872,0	1.946.486														1.946.486				19.500	55.000						74.500	1.871.986	
22	HL-01050	Lê Văn Nam	6.367.000	8		2.765,0	2.875.017														2.875.017				28.800	55.000			435.000		338.000	856.800	2.018.217	
23	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	4.636.000	6		3.016,0	3.136.005														3.136.005				31.400	55.000			347.666			434.066	2.701.939	
24	HL-01381	Trần Văn Bình	5.305.000	18		8.349,0	8.681.201		3	612.115										250.000	9.543.316	424.500	79.600	53.100	95.400	55.000			49.000			756.600	8.786.716	
25	HL-01455	Triệu Duy Dũng	7.704.000	19		9.046,0	9.405.934													500.000	9.905.934	616.400	115.600	77.100	99.100	55.000						963.200	8.942.734	
26	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	7.704.000	21		9.861,5	10.253.882		3	888.923										500.000	11.642.805	616.400	115.600	77.100	116.400	55.000			348.325	468.000		1.796.825	9.845.980	
27	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	6.367.000	18		7.035,0	7.314.918													250.000	7.564.918	509.400	95.600	63.700	75.600	55.000						799.300	6.765.618	
28	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	6.367.000	18		7.460,0	7.756.828													250.000	8.006.828	509.400	95.600	63.700	80.100	55.000						803.800	7.203.028	
29	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	7.704.000	24		12.610,4	13.112.159				3	888.923	293.000							500.000	14.794.082	616.400	115.600	77.100	147.900	55.000						1.012.000	13.782.082	
30	HL-00335	Lê Văn Tới	7.704.000	16		9.390,2	9.763.778		9	2.666.769										250.000	12.680.547	616.400	115.600	77.100	126.800	55.000						990.900	11.689.647	
31	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	7.704.000	19		7.037,0	7.316.997													500.000	7.816.997	616.400	115.600	77.100	78.200	55.000						942.300	6.874.697	
32	HL-00362	Lê Viết Thành	7.704.000	26		12.545,5	13.044.677													500.000	13.544.677	616.400	115.600	77.100	135.400	55.000			253.000			1.252.500	12.292.177	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00380	Lương Văn Tập	7.704.000	15		6.312,0	6.563.150										6	2.100.000		500.000	9.163.150	616.400	115.600	77.100	91.600	55.000						955.700	8.207.450	
34	HL-00443	Bùi Văn Đỉnh	7.704.000	15		7.886,0	8.199.779						293.000	351.600			6	2.100.000		500.000	11.444.379	616.400	115.600	77.100	114.400	55.000			277.000			1.255.500	10.188.879	
35	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.231.000	28		13.105,4	13.626.855						293.000							400.000	14.319.855	418.500	78.500	52.400	143.200	55.000						747.600	13.572.255	
36	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	7.704.000	18		9.553,5	9.933.627						293.000				6	2.100.000		500.000	12.826.627	616.400	115.600	77.100	128.300	55.000						992.400	11.834.227	
37	HL-00520	Ngô Văn Hội	7.704.000	11		6.562,5	6.823.617		10	2.963.077			293.000							250.000	10.329.694	616.400	115.600	77.100	103.300	55.000			257.325			1.224.725	9.104.969	
38	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	7.704.000	11		5.308,6	5.519.826				4	1.185.231	293.000				11	4.400.000		500.000	11.898.057	616.400	115.600	77.100	119.000	55.000						983.100	10.914.957	
39	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	6.367.000	26		12.357,4	12.849.092													500.000	13.349.092	509.400	95.600	63.700	133.500	55.000			455.333		546.000	1.858.533	11.490.559	
40	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.231.000	26		11.684,2	12.149.106													400.000	12.549.106	418.500	78.500	52.400	125.500	55.000						729.900	11.819.206	
41	HL-00680	Tạ Đình Long	4.982.000	28		12.599,4	13.100.721													400.000	13.500.721	398.600	74.800	49.900	135.000	55.000						713.300	12.787.421	
42	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	7.704.000	22		10.370,0	10.782.615													500.000	11.282.615	616.400	115.600	77.100	112.800	55.000						976.900	10.305.715	
43	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	4.982.000	27		12.599,4	13.100.721						293.000							400.000	13.793.721	398.600	74.800	49.900	137.900	55.000						716.200	13.077.521	
44	HL-00909	Lê Thanh Hóa	6.367.000	18		9.812,0	10.202.413				3	734.654		351.600						500.000	11.788.667	509.400	95.600	63.700	117.900	55.000						841.600	10.947.067	
45	HL-00943	Đàm Văn Hội	6.367.000	15		7.652,0	7.956.468				5	1.224.423								500.000	9.680.891	509.400	95.600	63.700	96.800	55.000			347.666			1.168.166	8.512.725	
46	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	5.305.000	19		8.661,0	9.005.615													500.000	9.505.615	424.500	79.600	53.100	95.100	55.000						707.300	8.798.315	
47	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	7.704.000	14		6.903,0	7.177.666							351.600						250.000	7.779.266	616.400	115.600	77.100	77.800	55.000			347.666			1.289.566	6.489.700	
48	HL-01145	Lê Trọng Đạt	7.704.000	12		4.980,0	5.178.151		8	2.370.462	5	1.481.538								250.000	9.280.151	616.400	115.600	77.100	92.800	55.000			423.750			1.380.650	7.899.501	
49	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	6.367.000	24		12.788,6	13.297.450							439.500						500.000	14.236.950	509.400	95.600	63.700	142.400	55.000						866.100	13.370.850	
50	HL-01236	Phạm Hữu Đông	6.367.000	21		10.625,0	11.047.709		3	734.654										500.000	12.282.363	509.400	95.600	63.700	122.800	55.000						846.500	11.435.863	
51	HL-01246	Trần Văn Thương	4.867.000	16		6.228,0	6.475.808										6	2.100.000		500.000	9.075.808	389.400	73.100	48.700	90.800	55.000			415.000		364.000	1.436.000	7.639.808	
52	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	6.367.000	23		10.980,2	11.417.095													500.000	11.917.095	509.400	95.600	63.700	119.200	55.000						842.900	11.074.195	
53	HL-01311	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	20		10.174,5	10.579.336		4	979.538										500.000	12.058.874	509.400	95.600	63.700	120.600	55.000			326.000			1.170.300	10.888.574	
54	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	5.231.000	22		9.868,1	10.260.745				5	1.005.962								400.000	11.666.707	418.500	78.500	52.400	116.700	55.000						721.100	10.945.607	
55	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	6.367.000	22		10.384,0	10.797.172				3	734.654								500.000	12.031.826	509.400	95.600	63.700	120.300	55.000						844.000	11.187.826	
56	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	6.367.000	21		9.608,0	9.990.296													500.000	10.490.296	509.400	95.600	63.700	104.900	55.000			446.333			1.274.933	9.215.363	
57	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	6.367.000	2		414,7	431.201														431.201				4.300							4.300	426.901	
58	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	7.704.000	26		12.612,6	13.114.447														13.114.447	616.400	115.600	77.100	131.100	55.000						995.200	12.119.247	
59	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	6.367.000	23		10.693,1	11.118.571													500.000	11.618.571	509.400	95.600	63.700	116.200	55.000			275.667	598.000		1.713.567	9.905.004	
60	HL-02718	Trắng Văn Hùng	5.305.000	22		9.731,7	10.118.918													500.000	10.618.918	424.500	79.600	53.100	106.200	55.000			275.667	494.000		1.488.067	9.130.851	
61	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	5.305.000	16		6.382,0	6.635.935													250.000	6.885.935	424.500	79.600	53.100	68.900	55.000						681.100	6.204.835	
62	HL-05105	Lương Mạnh Cường	5.231.000	27		12.687,4	13.192.223													400.000	13.592.223	418.500	78.500	52.400	135.900	55.000			455.333		494.000	1.689.633	11.902.590	
63	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	5.305.000	16		6.618,0	6.881.326													250.000	7.131.326	424.500	79.600	53.100	71.300	55.000		500.000				1.183.500	5.947.826	
64	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	5.305.000	21		9.490,0	9.867.601													500.000	10.367.601	424.500	79.600	53.100	103.700	55.000						715.900	9.651.701	
65	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	4.982.000	23		10.347,7	10.759.428													500.000	11.259.428	398.600	74.800	49.900	112.600	55.000			286.000		546.000	1.522.900	9.736.528	
66	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	5.305.000	14		5.929,0	6.164.911		6	1.224.231										250.000	7.639.142	424.500	79.600	53.100	76.400	55.000						688.600	6.950.542	
67	HL-05775	Đinh Văn Đại	4.867.000	13		5.158,0	5.363.233													250.000	5.613.233	389.400	73.100	48.700	56.100	55.000			241.000		494.000	1.357.300	4.255.933	
68	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	5.305.000	23		10.655,7	11.079.683		3	612.115										500.000	12.191.798	424.500	79.600	53.100	121.900	55.000			451.333	494.000		1.679.433	10.512.365	
69	HL-05952	Chử Văn Khoa	4.867.000	25		11.882,2	12.354.985													500.000	12.854.985	389.400	73.100	48.700	128.500	55.000			253.000		598.000	1.545.700	11.309.285	
70	HL-06006	Trần Xuân Trường	4.636.000	18		7.010,0	7.288.923													250.000	7.538.923	370.900	69.600	46.400	75.400	55.000			38.000		78.000	733.300	6.805.623	
71	HL-06819	Nguyễn Văn Sỹ	4.636.000	16		6.388,0	6.642.174													250.000	6.892.174	370.900	69.600	46.400	68.900	55.000	148.500					759.300	6.132.874	
72	HL-06858	Trần Văn Tiến	4.636.000	20		8.155,0	8.479.482													500.000	8.979.482	370.900	69.600	46.400	89.800	55.000			425.300		728.000	1.785.000	7.194.482	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-06898	Phạm Văn Thông	4.636.000	15		6.032,0	6.272.004													250.000	6.522.004	370.900	69.600	46.400	65.200	55.000	148.500					755.600	5.766.404	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**178**		**56.282,0**	**58.521.423**		**14**	**3.228.231**	**10**	**1.815.962**			**10**	**1.710.000**			**85.438**		**65.361.054**	**3.233.700**	**606.600**	**404.500**	**653.600**	**385.000**	**1.738.000**		**1.120.333**		**624.000**	**8.765.733**	**56.595.321**	
74	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	6.367.000	19		5.921,0	6.156.593		10	2.448.846											8.605.439	509.400	95.600	63.700	86.100	55.000	418.000		248.000		78.000	1.553.800	7.051.639	
75	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	7.704.000	30		9.282,0	9.651.324														9.651.324	616.400	115.600	77.100	96.500	55.000					960.600	8.690.724	
76	HL-00401	Lê Văn Trọng	5.305.000	30		9.282,0	9.651.324														9.651.324	424.500	79.600	53.100	96.500	55.000			624.333		1.333.033	8.318.291	
77	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.231.000	30		10.790,0	11.219.327														11.219.327	418.500	78.500	52.400	112.200	55.000	660.000				1.376.600	9.842.727	
78	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.377.000	21	1	5.650,0	5.874.810				5	841.731			5	855.000			52.454		7.623.995	350.200	65.700	43.800	76.200	55.000					590.900	7.033.095	
79	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	6.367.000	30		10.789,0	11.218.287														11.218.287	509.400	95.600	63.700	112.200	55.000	660.000		248.000		546.000	2.289.900	8.928.387	
80	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.066.000	18	1	4.568,0	4.749.758		4	779.385	5	974.231			5	855.000			32.984		7.391.358	405.300	76.000	50.700	73.900	55.000					660.900	6.730.458	
Tổng cộng				**1.634**		**708.819,0**	**737.884.000**	**-7.037.000**	**71**	**17.841.769**	**53**	**12.481.923**	**2.344.000**	**1.845.900**	**15**	**2.565.000**	**35**	**12.800.000**	**140.342**	**24.300.000**	**805.165.934**	**36.038.400**	**6.760.300**	**4.508.300**	**8.051.600**	**4.345.000**	**2.035.000**	**500.000**	**9.414.030**	**2.054.000**	**5.434.000**	**79.140.630**	**726.025.304**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng